

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đầu tư Số 481033000210 ngày 28 tháng 5 năm 2015

Giấy chứng nhận đầu tư và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận (nay là Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lâm Đồng) cấp có thời hạn hoạt động là 30 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư đầu tiên số 08/GP-BT ngày 10 tháng 7 năm 2001.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số 3400322504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận (nay là Sở Tài chính Tỉnh Lâm Đồng) cấp lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 18 ngày 1 tháng 12 năm 2025.

Hội đồng Quản trị	Ông Lương Thanh Văn	Chủ tịch
	Ông Lương Peter Chương	Phó chủ tịch (từ ngày 30 tháng 5 năm 2025)
	Ông Mã Tùng	Thành viên
	Ông Tôn Thất Đề	Thành viên (từ ngày 30 tháng 5 năm 2025)
	Ông Lê Quang Minh	Thành viên (từ ngày 30 tháng 5 năm 2025 đến ngày 23 tháng 12 năm 2025)
	Ông Nigel Philip Preston	Thành viên
	Ông Seokhee Won	Thành viên (từ ngày 30 tháng 5 năm 2025)
	Ông Trần Quốc Tuấn	Thành viên (đến ngày 30 tháng 5 năm 2025)
Ông Lương Văn Sĩ	Thành viên (đến ngày 30 tháng 5 năm 2025)	

Ban Kiểm soát	Bà Trần Thị Thu Thảo	Trưởng ban (từ ngày 30 tháng 5 năm 2025)
	Ông Nguyễn Cao Nguyên	Trưởng ban (đến ngày 30 tháng 5 năm 2025)
	Ông Nguyễn Quốc Trung	Thành viên
	Bà Dương Thị Trúc Ly	Thành viên

Ban Giám đốc	Ông Tôn Thất Đề	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Cảnh	Giám đốc (từ ngày 1 tháng 4 năm 2025)
	Ông Bùi Nguyễn Minh Trường	Giám đốc (đến ngày 1 tháng 4 năm 2025)
	Ông Bùi Bá Sự	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Cẩn	Phó Tổng Giám đốc	

Người đại diện theo pháp luật	Ông Lương Thanh Văn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
--------------------------------------	---------------------	----------------------------

Trụ sở chính Km 1595 QL 1A, Xã Vĩnh Hảo, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Chi nhánh Số 22-22Bis, Đường Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật Công ty đối với Báo cáo Tài chính Riêng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Ông Nguyễn Cảnh - Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Giấy Ủy quyền ngày 1 tháng 4 năm 2025.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính Riêng

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 50. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Nguyễn Cảnh
Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2025, và được Giám đốc thừa ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê chuẩn ngày 27 tháng 3 năm 2026. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 50.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Người đại diện theo pháp luật, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Phạm Thái Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2025-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Đào Trọng Hoàng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5620-2026-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM18091
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2026

Chứng thực bản sao đúng với bản chính.
Số chứng thực... 27988... Quyển... 05CT/BS

Ngày 08-05-2026

Công chứng viên



VÕ QUỐC HÙNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		172.420.292.831	61.578.953.942
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	89.588.028.438	14.723.753.856
111	Tiền		14.293.136.188	14.723.753.856
112	Các khoản tương đương tiền		75.294.892.250	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		27.553.875.000	17.500.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	27.553.875.000	17.500.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		38.828.743.505	4.559.800.157
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.669.190.944	432.560.959
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.602.654.830	2.114.024.675
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		1.100.000.000	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	32.456.897.731	2.013.214.523
140	Hàng tồn kho		11.273.324.617	17.940.003.158
141	Hàng tồn kho	8	11.273.324.617	17.940.003.158
150	Tài sản ngắn hạn khác		5.176.321.271	6.855.396.771
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	5.176.321.271	6.224.149.718
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(a)	-	631.247.053

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.593.798.733.945	2.488.667.648.080
210	Các khoản phải thu dài hạn		18.435.694.934	3.937.437.926
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	18.435.694.934	3.937.437.926
220	Tài sản cố định		130.229.750.999	131.157.464.498
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	30.025.543.264	25.072.616.234
222	Nguyên giá		96.653.434.272	87.205.665.609
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(66.627.891.008)	(62.133.049.375)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	100.204.207.735	106.084.848.264
228	Nguyên giá		154.520.205.623	149.930.292.678
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(54.315.997.888)	(43.845.444.414)
240	Tài sản dở dang dài hạn		78.284.680.772	24.093.619.278
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	78.284.680.772	24.093.619.278
250	Đầu tư tài chính dài hạn		2.358.607.559.758	2.322.774.959.345
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	2.332.093.082.389	2.311.838.582.389
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	108.459.325.000	108.459.325.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(93.133.607.631)	(97.522.948.044)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	11.188.760.000	-
260	Tài sản dài hạn khác		8.241.047.482	6.704.167.033
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	8.241.047.482	6.704.167.033
270	TỔNG TÀI SẢN		2.766.219.026.776	2.550.246.602.022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		83.115.676.736	111.500.747.186
310	Nợ ngắn hạn		82.511.351.128	110.907.747.186
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	18.835.070.950	33.473.125.491
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	2.856.141.839	37.783.068.201
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	5.973.122.533	2.621.078.692
314	Phải trả người lao động	15	5.088.270.330	4.680.414.040
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	10.256.549.168	8.402.735.104
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	9.695.733.712	19.757.576.193
320	Vay ngắn hạn	18	29.806.462.596	4.189.749.465
330	Nợ dài hạn		604.325.608	593.000.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	19	604.325.608	593.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.683.103.350.040	2.438.745.854.836
410	Vốn chủ sở hữu		2.683.103.350.040	2.438.745.854.836
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	1.344.838.690.000	1.344.838.690.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.344.838.690.000	1.344.838.690.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	526.717.611	526.717.611
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	1.337.737.942.429	1.093.380.447.225
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.093.380.447.225	703.691.080.672
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		244.357.495.204	389.689.366.553
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.766.219.026.776	2.550.246.602.022

Nguyễn Trung Hiếu
Người lập và Kế toán trưởng



Nguyễn Cảnh
Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025 VND	2024 VND
01	Doanh thu bán hàng	238.604.966.934	225.002.121.246
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(15.364.338.919)	(8.901.233.569)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	223.240.628.015	216.100.887.677
11	Giá vốn hàng bán	(124.193.030.593)	(113.765.644.634)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	99.047.597.422	102.335.243.043
21	Doanh thu hoạt động tài chính	291.624.998.918	446.927.260.978
22	Chi phí tài chính	2.710.577.046	(4.600.053.096)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(1.672.989.112)	(134.915.415)
25	Chi phí bán hàng	(66.618.930.417)	(56.065.116.129)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(104.699.841.670)	(97.081.254.557)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	222.064.401.299	391.516.080.239
31	Thu nhập khác	27.913.782.846	281.258.065
32	Chi phí khác	(7.406.530)	(17.838.347)
40	Lợi nhuận khác	27.906.376.316	263.419.718
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	249.970.777.615	391.779.499.957
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(5.613.282.411)	(2.090.133.404)
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	244.357.495.204	389.689.366.553



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập và Kế toán trưởng



Nguyễn Cảnh
Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	249.970.777.615	391.779.499.957
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	21.055.152.127	13.940.655.998
03	Hoàn nhập dự phòng	(4.378.014.805)	(5.576.037.882)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(101.179.190)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(319.062.880.768)	(446.648.218.703)
06	Chi phí lãi vay	1.672.989.112	134.915.415
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(50.843.155.909)	(46.369.185.215)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(1.375.563.317)	17.575.896.718
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	6.666.678.541	(5.012.573.891)
11	Giảm các khoản phải trả	(56.844.477.525)	(30.580.179.444)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	2.710.233.151	(1.867.133.654)
14	Tiền lãi vay đã trả	(1.672.989.112)	(134.915.415)
15	Thuế TNDN đã nộp	(178.639.042)	(2.003.455.634)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(101.537.913.213)	(68.391.546.535)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(89.797.614.778)	(30.571.616.380)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	11.174.118.687	21.272.727
23	Tiền chi cho vay và gửi ngân hàng có kỳ hạn	(28.342.635.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay và các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	6.000.000.000	5.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	(20.254.500.000)	(282.780.900.938)
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia	272.023.800.945	450.926.945.976
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	150.803.169.854	142.595.701.385

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		2025 VND	2024 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ đi vay	18	79.429.205.040	6.642.486.014
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(53.812.491.909)	(2.452.736.549)
36	Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông		-	(250.139.996.340)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		25.616.713.131	(245.950.246.875)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		74.881.969.772	(171.746.092.025)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	14.723.753.856	186.469.845.881
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(17.695.190)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	89.588.028.438	14.723.753.856

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được trình bày tại Thuyết minh 32.



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập và Kế toán trưởng



Nguyễn Cảnh
Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 481033000210 ngày 28 tháng 5 năm 2015 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận (nay là Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lâm Đồng) cấp có thời hạn là 30 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư đầu tiên số 08/GP-BT ngày 10 tháng 7 năm 2001. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400322504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận (nay là Sở Tài chính Tỉnh Lâm Đồng) cấp lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 18 ngày 1 tháng 12 năm 2025 do thay đổi địa chỉ.

Vào ngày 10 tháng 3 năm 2015, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("Chi nhánh") tại số 22-22Bis, Đường Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 4113000041. Chi nhánh được sử dụng làm văn phòng làm việc và không thực hiện các hoạt động sản xuất, chế biến, trưng bày và phân phối bán lẻ.

Cổ đông của Công ty và chi tiết về vốn góp được trình bày ở Thuyết minh 20(b).

Cổ phiếu của Công ty đang lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thủy sản.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất giống thủy sản và nuôi trồng thủy sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 15 công ty con trực tiếp, 2 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên kết được trình bày trong Thuyết minh 4(b) - Đầu tư góp vốn vào công ty con và công ty liên kết và có 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 14 công ty con trực tiếp, 1 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên kết).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 271 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 283 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Chế độ kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026. Do đó, Công ty sẽ áp dụng Thông tư 99 từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Thông tư 99 yêu cầu đổi tên "Bảng cân đối kế toán" thành "Báo cáo tình hình tài chính"; thay đổi tên hoặc bổ sung thêm một vài chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; và bổ sung thêm các thuyết minh. Đối với việc ghi nhận, đo lường và trình bày, Thông tư 99 có các cập nhật quan trọng như chỉ bắt đầu ghi nhận chi phí sửa chữa định kỳ TSCĐ khi phát sinh thay vì được trích trước, bổ sung hướng dẫn về việc phân loại và ghi nhận tài sản sinh học, rà soát và hạch toán theo bản chất của hợp đồng hợp tác kinh doanh.... Thông tư 99 cũng bổ sung quy định cho việc áp dụng các thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của Thông tư 99 theo phương pháp hồi tố đơn giản, hồi tố đầy đủ hoặc không hồi tố tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty đang tiếp tục đánh giá mức độ ảnh hưởng của Thông tư 99 đến việc đo lường và trình bày các số liệu so sánh trên báo cáo tài chính riêng của Công ty trong các năm tài chính tới.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền cho từng khu nuôi và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 10 năm
Máy móc thiết bị	5 – 10 năm
Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	5 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế, bí quyết kinh doanh	5 – 10 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: chi phí xây dựng; chi phí thiết bị và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện, phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Vay (tiếp theo)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông trực tiếp phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(c) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư vào công ty con và công ty liên kết; chi phí đi vay và lỗ phát sinh từ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Người đại diện theo pháp luật, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Người đại diện theo pháp luật của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý.

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Ước tính kế toán trọng yếu (tiếp theo)**

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2025 VND	2024 VND
Tiền mặt	411.739.939	141.155.568
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.881.396.249	14.582.598.288
Các khoản tương đương tiền (*)	75.294.892.250	-
	<u>89.588.028.438</u>	<u>14.723.753.856</u>

(*) Khoản mục này thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng mức lãi suất từ 3,9%/năm đến 4,75%/năm.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	2025		2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>27.553.875.000</u>	<u>27.553.875.000</u>	<u>17.500.000.000</u>	<u>17.500.000.000</u>
ii. Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	<u>11.188.760.000</u>	<u>11.188.760.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và hưởng mức lãi suất từ 5,1%/năm đến 5,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 5,0%/năm đến 5,1%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không được sử dụng 10.000.000.000 Đồng do có sự hạn chế trong thời gian hiệu lực của hợp đồng cầm cố tiền gửi cho khoản vay tại ngân hàng của một công ty con. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn nào đang nắm giữ nhưng không được sử dụng do có các sự hạn chế.

(**) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, kỳ hạn còn lại hơn 12 tháng và không hưởng lãi suất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không được sử dụng 11.188.760.000 Đồng do có sự hạn chế trong thời gian hiệu lực của hợp đồng cầm cố tiền gửi cho khoản vay tại ngân hàng của Công ty (Thuyết minh 18). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn nào đang nắm giữ nhưng không được sử dụng do có các sự hạn chế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty con và công ty liên kết

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tình hình hoạt động	2025		2024	
					Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con trực tiếp								
1	Công ty CP Cá tra Việt Úc	Sản xuất cá tra	Tỉnh An Giang, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	99,99	99,99	99,99	99,99
2	Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát (ii)	Sản xuất tôm thương phẩm	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	99,98	99,98	99,98	99,98
3	Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	99,00	99,00	99,00	99,00
4	Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	98,98	98,98	98,98	98,98
5	Công ty TNHH Một thành viên Việt Úc - Bến Tre	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Công ty TNHH MTV Việt - Úc Cà Mau	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	Sản xuất tôm giống	TP. Cần Thơ, Việt Nam	Tạm dừng sản xuất (v)	100,00	100,00	100,00	100,00
8	Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	Đang trong giai đoạn xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	Tạm dừng sản xuất (v)	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Công ty TNHH Việt Úc - Phù Mỹ	Sản xuất tôm thương phẩm	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
12	Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	Sản xuất tôm bố mẹ	Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
13	Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	Sản xuất tôm giống, tôm thương phẩm	Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
14	Công ty CP Việt Úc - Ngọc Hiền	Sản xuất tôm thương phẩm	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Đang trong giai đoạn xây dựng	99,99	99,99	99,99	99,99
15	Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc (ii)	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	99,98	99,98	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty con và công ty liên kết (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tình hình hoạt động	2025		2024	
					Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con gián tiếp								
1	Công ty TNHH Nhà máy Thủy sản Việt Úc (i)	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế	99,98	99,98	99,98	99,98
2	Công ty Cổ phần Việt Úc Aquacare (iii)	Dịch vụ, khoa học công nghệ	Tỉnh An Giang, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	83,00	83,00	-	-
Công ty liên kết								
1	Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	Sản xuất thức ăn thủy sản	Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	32,50	32,50	32,50	32,50
Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc								
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc – Nghiên cứu và Phát triển Di truyền – Hệ Gen (iv)	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty con và công ty liên kết (tiếp theo)

(i) Công ty TNHH Nhà máy Thủy sản Việt Úc được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900673144 cấp lần đầu ngày 9 tháng 3 năm 2021, có ngành nghề chính là chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, với số vốn điều lệ là 10.000.000.000 Đồng và trực thuộc Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát. Cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát đã góp 316.865.316.000 Đồng vào vốn điều lệ của công ty con này. Trong năm 2024, Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát đã góp thêm 58.134.684.000 Đồng để tăng tổng vốn đầu tư vào công ty con này thành 375.000.000.000 Đồng. Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 2 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát quyết định thực hiện tách thành hai công ty là Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát và Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc với vốn điều lệ của hai công ty sau giao dịch tách lần lượt là 615.000.000.000 Đồng và 375.000.000.000 Đồng. Toàn bộ tài sản của Công ty TNHH Nhà máy Thủy sản Việt Úc được điều chuyển sang Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc. Sau giao dịch tách công ty, Công ty TNHH Nhà máy Thủy sản Việt Úc trực thuộc Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc. Theo Quyết định số 01/2025/NQ-CSH ngày 26 tháng 12 năm 2025, chủ sở hữu Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc thông qua việc sáp nhập hai công ty. Tại ngày báo cáo tài chính riêng này, Công ty TNHH Nhà máy Thủy sản Việt Úc đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

(ii) Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 2 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát quyết định thực hiện tách thành hai công ty là Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát và Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc với vốn điều lệ của hai công ty sau giao dịch tách lần lượt là 615.000.000.000 Đồng và 375.000.000.000 Đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900581951 ngày 4 tháng 4 năm 2025 và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900698808 ngày 4 tháng 4 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát và Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc lần lượt là 615.000.000.000 Đồng và 375.000.000.000 Đồng. Tại ngày 4 tháng 4 năm 2025, số vốn thực tế đã góp của Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát là 624.348.944.872 Đồng và số vốn thực tế của Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc sau khi tách là 375.000.000.000 Đồng. Tại ngày báo cáo tài chính riêng này, Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát đã hoàn tất việc tách hai công ty này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty con và công ty liên kết (tiếp theo)

- (iii) Công ty Cổ phần Việt Úc Aquacare được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1602215082 cấp lần đầu ngày 29 tháng 10 năm 2025, có ngành nghề chính là tư vấn, nghiên cứu thị trường, dịch vụ và khoa học công nghệ, với số vốn điều lệ là 500.000.000 Đồng và trực thuộc Công ty CP Cá tra Việt Úc. Tại ngày báo cáo tài chính riêng này, Công ty CP Cá Tra Việt Úc đã góp 715.000.000 Đồng vào công ty con này.
- (iv) Ngày 4 tháng 4 năm 2025, Công ty đã thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc - Nghiên cứu và Phát triển Di truyền – Hệ Gen tại số 14 Đường Nguyễn Quý Cảnh, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 3400322504-009. Chi nhánh được sử dụng làm phòng thí nghiệm và không thực hiện các hoạt động sản xuất, chế biến, trưng bày và phân phối bán lẻ.
- (v) Theo thông báo số 01/2025/CV – VUNT và 01/2025/CV – VUST ngày 1 tháng 6 năm 2025, Công ty TNHH Việt Úc – Ninh Thuận và Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc-Sóc Trăng tạm ngưng hoạt động sản xuất từ ngày 1 tháng 6 năm 2025 để nâng cấp, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty con và công ty liên kết (tiếp theo)

		2025		2024	
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (**)
Đầu tư vào công ty con					
1	Công ty CP Cá tra Việt Úc	265.034.000.000	-	248.334.000.000	-
2	Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát (*)	712.187.804.872	-	1.087.112.804.872	-
3	Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	37.800.000.000	-	37.800.000.000	-
4	Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	31.500.000.000	-	31.500.000.000	-
5	Công ty TNHH Một thành viên Việt Úc - Bến Tre	76.155.000.000	-	76.155.000.000	-
6	Công ty TNHH MTV Việt - Úc Cà Mau	89.213.977.517	-	89.213.977.517	-
7	Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	63.830.000.000	-	63.830.000.000	-
8	Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	40.685.000.000	-	40.685.000.000	-
9	Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	23.766.000.000	-	22.366.000.000	-
10	Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
11	Công ty TNHH Việt Úc - Phú Mỹ	358.000.000.000	-	358.000.000.000	-
12	Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	76.579.000.000	-	76.579.000.000	(25.850.768.977)
13	Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	65.263.000.000	-	65.263.000.000	-
14	Công ty CP Việt Úc - Ngọc Hiển	99.154.300.000	-	96.999.800.000	-
15	Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc (*)	374.925.000.000	-	-	-
		2.332.093.082.389	-	2.311.838.582.389	(25.850.768.977)
Đầu tư vào công ty liên kết					
1	Công ty TNHH Việt Úc Thức Ăn Thủy Sản	108.459.325.000	(93.133.607.631)	108.459.325.000	(71.672.179.067)
		2.440.552.407.389	(93.133.607.631)	2.420.297.907.389	(97.522.948.044)



4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư góp vốn vào công ty con và công ty liên kết (tiếp theo)**

(*) Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 2 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát quyết định thực hiện tách thành hai công ty là Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát và Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc (Thuyết minh 4(b) (iii)).

Chi tiết vốn góp đầu tư vào công ty con và công ty liên kết phát sinh trong năm theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị, biến động đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày ở Thuyết minh 33(a).

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2025 VND	2024 VND
Bên thứ ba	1.409.381.780	213.136.819
Ông Cao Minh Thạch	162.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Hải	141.750.000	-
Khác	1.105.631.780	213.136.819
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	2.259.809.164	219.424.140
	<u>3.669.190.944</u>	<u>432.560.959</u>

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2025 VND	2024 VND
Công ty Cổ phần ABR	526.800.000	150.000.000
Enfotran Corporation	268.914.555	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Quà Việt	233.887.500	75.149.334
Hộ kinh doanh Tân Vàng Sơn	-	430.805.150
Công ty Cổ phần 1Office	-	400.000.000
Khác	573.052.775	1.058.070.191
	<u>1.602.654.830</u>	<u>2.114.024.675</u>

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2025		2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu từ nhượng bán TSCĐ (*)	11.760.707.240	-	-	-
Phải thu người lao động	392.790.795	-	581.491.108	-
Tạm ứng cho bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	470.000.000	-	1.000.000.000	-
Phải thu từ chi hộ bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	19.146.999	-	13.649.184	-
Phải thu cổ tức được chia (Thuyết minh 33(b))	19.500.000.000	-	-	-
Khác	314.252.697	-	418.074.231	-
	<u>32.456.897.731</u>	<u>-</u>	<u>2.013.214.523</u>	<u>-</u>

(b) Dài hạn

	2025		2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu từ nhượng bán TSCĐ (*)	15.082.446.800	-	-	-
Chi hộ bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	3.353.248.134	-	3.937.437.926	-
	<u>18.435.694.934</u>	<u>-</u>	<u>3.937.437.926</u>	<u>-</u>

(*) Số dư thể hiện khoản phải thu liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghệ số 02/VUBT-CGCN ngày 22 tháng 12 năm 2025.

8 HÀNG TỒN KHO

	2025		2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.298.353.849	-	8.434.931.086	-
Nguyên vật liệu	4.280.468.651	-	7.877.909.972	-
Công cụ, dụng cụ	694.502.117	-	1.627.162.100	-
	<u>11.273.324.617</u>	<u>-</u>	<u>17.940.003.158</u>	<u>-</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2025 VND	2024 VND
Chi phí tôm bố mẹ	4.023.086.854	4.952.426.667
Khác	1.153.234.417	1.271.723.051
	<u>5.176.321.271</u>	<u>6.224.149.718</u>

(b) Dài hạn

	2025 VND	2024 VND
Chi phí cải tạo khu nuôi tôm	3.192.479.268	2.517.973.767
Công cụ, dụng cụ	2.403.881.293	1.873.531.768
Khác	2.644.686.921	2.312.661.498
	<u>8.241.047.482</u>	<u>6.704.167.033</u>

Biến động về chi phí trả trước trong năm tài chính như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	12.928.316.751	8.856.557.180
Tăng trong năm	33.837.686.798	30.634.556.664
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	3.199.285.153	2.204.625.917
Phân bổ trong năm	<u>(36.547.919.949)</u>	<u>(28.767.423.010)</u>
Số dư cuối năm	<u>13.417.368.753</u>	<u>12.928.316.751</u>

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế, bí quyết kinh doanh (*) VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	19.947.908.199	129.982.384.479	149.930.292.678
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	-	16.653.908.210	16.653.908.210
Mua trong năm	1.506.082.340	-	1.506.082.340
Nhượng bán	-	(11.975.077.605)	(11.975.077.605)
Xóa sổ	(1.595.000.000)	-	(1.595.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	19.858.990.539	134.661.215.084	154.520.205.623
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	8.724.465.386	35.120.979.028	43.845.444.414
Khấu hao trong năm	1.993.943.610	11.568.494.565	13.562.438.175
Nhượng bán	-	(1.496.884.701)	(1.496.884.701)
Xóa sổ	(1.595.000.000)	-	(1.595.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	9.123.408.996	45.192.588.892	54.315.997.888
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	11.223.442.813	94.861.405.451	106.084.848.264
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	10.735.581.543	89.468.626.192	100.204.207.735

(*) Bản quyền, bằng sáng chế, bí quyết kinh doanh chủ yếu là bản quyền phần mềm máy tính và công nghệ cải tiến di truyền.

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 16.910.018.510 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 17.814.794.261 Đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2025 VND	2024 VND
Dự án phát triển công nghệ trong chương trình cải thiện di truyền tôm thẻ	46.996.573.585	-
Dự án phát triển công nghệ chương trình chọn giống tôm thẻ chân trắng	28.283.146.126	14.568.157.037
Dự án phát triển công nghệ tôm thẻ chân trắng giai đoạn 4	-	3.072.000.000
Khác	3.004.961.061	6.453.462.241
	78.284.680.772	24.093.619.278

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	24.093.619.278	77.785.988.118
Xây dựng cơ bản	80.021.011.443	34.616.848.342
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(5.976.756.586)	(873.180.503)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(b))	(16.653.908.210)	(85.231.410.762)
Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 9)	(3.199.285.153)	(2.204.625.917)
Số dư cuối năm	78.284.680.772	24.093.619.278

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2025		2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	9.006.338.683	9.006.338.683	11.406.840.110	11.406.840.110
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ Tin học HPT	3.399.480.000	3.399.480.000	-	-
Công ty TNHH I&V Bio Artemia Nauplii Center	886.775.000	886.775.000	-	-
Commonwealth Scientific and Industrial Research Organisation	-	-	3.072.000.000	3.072.000.000
Genics Pty Ltd	-	-	2.758.660.890	2.758.660.890
Khác	4.720.083.683	4.720.083.683	5.576.179.220	5.576.179.220
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	9.828.732.267	9.828.732.267	22.066.285.381	22.066.285.381
	18.835.070.950	18.835.070.950	33.473.125.491	33.473.125.491

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2025 VND	2024 VND
Bên thứ ba	1.404.213.845	1.053.862.008
Ông Phan Văn Hòa	135.000.000	-
Ông Nguyễn Thế Mạnh	12.133.170	108.799.885
Khác	1.257.080.675	945.062.123
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	1.451.927.994	36.729.206.193
	2.856.141.839	37.783.068.201

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số phải thu trong năm VND	Cần trừ trong năm	Số đã thực thu trong năm VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
(a) Phải thu					
Thuế TNDN nộp thừa	631.247.053	-	(631.247.053)	-	-
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN	-	5.613.282.411	(631.247.053)	(178.639.042)	4.803.396.316
Thuế thu nhập cá nhân	1.977.159.319	9.066.193.182	-	(10.666.469.697)	376.882.804
Thuế khác	643.919.373	3.332.827.363	-	(3.183.903.323)	792.843.413
	2.621.078.692	18.012.302.956	(631.247.053)	(14.029.012.062)	5.973.122.533

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	2025 VND	2024 VND
Lương nhân viên	5.088.270.330	4.680.414.040

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2025 VND	2024 VND
Phí quản lý	6.665.238.311	6.665.238.311
Chiết khấu hàng bán	904.970.961	60.304.723
Khác	2.686.339.896	1.677.192.070
	10.256.549.168	8.402.735.104

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2025 VND	2024 VND
Kinh phí công đoàn	2.022.628.837	1.984.394.272
Khác	388.703.754	388.489.669
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	7.284.401.121	17.384.692.252
	9.695.733.712	19.757.576.193

18 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
Vay ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	4.189.749.465	79.429.205.040	(53.812.491.909)	29.806.462.596

(*) Số dư thể hiện khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng với hạn mức tối đa là 100.000.000.000 Đồng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Đây là khoản vay thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Việt Úc – Bạc Liêu. Khoản vay này có lãi suất từ 5,8%/năm đến 7,3%/năm, được xác định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể và có hiệu lực giải ngân đến ngày 15 tháng 2 năm 2026.

Số dư thể hiện khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng với hạn mức tối đa là 12.000.000.000 Đồng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Đây là khoản vay thế chấp bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 36 tháng với số tiền 11.188.760.000 Đồng (Thuyết minh 4(a)). Khoản vay này có lãi suất 2,8%/năm và có hiệu lực đến ngày 29 tháng 12 năm 2026.

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, dự phòng phải trả dài hạn bao gồm khoản dự phòng cho các chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư bao gồm khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường của Công ty.

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2025 Cổ phiếu phổ thông	2024 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	134.483.869	134.483.869

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số lượng cổ phiếu đăng ký (đồng thời là số lượng cổ phiếu đang lưu hành) là 134.483.869 (cổ phiếu).

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2025		2024	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Bà Nguyễn Kim Thừa	52.455.624	39,00	52.455.624	39,00
Ông Lương Thanh Văn	18.031.481	13,40	18.031.481	13,40
Viet Uc Hong Kong Limited	15.318.576	11,39	15.318.576	11,39
Lotus Asia Investments Limited	10.201.191	7,59	10.201.191	7,59
STIC Pan-Asia 4th Industry Growth Private Equity Fund	6.524.661	4,85	6.524.661	4,85
STIC Private Equity Fund III L.P	5.575.622	4,15	5.575.622	4,15
Daiwa-Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	1.518.634	1,13	1.518.634	1,13
STIC Shariah Private Equity Fund III L.P	949.039	0,71	949.039	0,71
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	727.558	0,54	727.558	0,54
Khác	23.181.483	17,24	23.181.483	17,24
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	134.483.869	100,00	134.483.869	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024, ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2025	134.483.869	1.344.838.690.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400322504 thay đổi gần nhất lần thứ 18 ngày 1 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 1.344.838.690.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.344.838.690.000	526.717.611	953.831.077.012	2.299.196.484.623
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	389.689.366.553	389.689.366.553
Chia cổ tức	-	-	(250.139.996.340)	(250.139.996.340)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.344.838.690.000	526.717.611	1.093.380.447.225	2.438.745.854.836
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	244.357.495.204	244.357.495.204
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.344.838.690.000	526.717.611	1.337.737.942.429	2.683.103.350.040

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản mục tiền, các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã bao gồm 431.590 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.640 Đô la Úc).

23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	2025 VND	2024 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán tôm	231.773.447.142	195.285.369.134
Doanh thu bán nguyên vật liệu	6.831.519.792	29.716.752.112
	<u>238.604.966.934</u>	<u>225.002.121.246</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	<u>(15.364.338.919)</u>	<u>(8.901.233.569)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán tôm	216.409.108.223	186.384.135.565
Doanh thu thuần về bán nguyên vật liệu	6.831.519.792	29.716.752.112
	<u>223.240.628.015</u>	<u>216.100.887.677</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2025 VND	2024 VND
Giá vốn của tôm đã bán	117.357.848.715	84.045.073.000
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	6.835.181.878	29.720.571.634
	<u>124.193.030.593</u>	<u>113.765.644.634</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2025 VND	2024 VND
Cổ tức và lợi nhuận được chia (Thuyết minh 33(a))	289.721.313.696	443.740.264.474
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.802.487.249	2.886.681.502
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính	101.179.190	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	18.783	300.315.002
	<u>291.624.998.918</u>	<u>446.927.260.978</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền vay	1.672.989.112	134.915.415
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện (Hoàn nhập dự phòng)/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư vào công ty con và công ty liên kết	430.184	162.851.220
Khác	(4.389.340.413)	4.300.942.508
	<u>5.344.071</u>	<u>1.343.953</u>
	<u>(2.710.577.046)</u>	<u>4.600.053.096</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2025 VND	2024 VND
Chi phí vận chuyển	20.682.380.393	19.931.581.166
Chi phí nhân viên	14.469.729.986	10.771.364.532
Chi phí hàng biếu tặng	15.984.826.148	12.270.139.287
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.640.848.061	5.484.033.489
Chi phí hoa hồng đại lý	4.711.918.787	4.043.435.034
Chi phí kiểm dịch	586.120.000	482.770.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	39.760.105	11.460.000
Khác	3.503.346.937	3.070.332.621
	<u>66.618.930.417</u>	<u>56.065.116.129</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	60.121.560.362	64.095.404.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.161.392.616	13.476.123.320
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.362.758.587	8.211.818.250
Chi phí công tác	2.486.897.586	2.673.723.617
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.734.107.737	772.157.539
Phí dịch vụ kiểm toán	696.000.000	662.000.000
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) phải trả dài hạn	11.325.608	(9.876.980.390)
Phí quản lý	-	8.331.381.975
Khác	8.125.799.174	8.735.626.086
	<u>104.699.841.670</u>	<u>97.081.254.557</u>

29 THU NHẬP KHÁC

	2025 VND	2024 VND
Lãi thuần do nhượng bán TSCĐ	27.539.079.823	21.272.727
Khác	374.703.023	259.985.338
	<u>27.913.782.846</u>	<u>281.258.065</u>

30 THUẾ TNDN

Theo thông tư 96/2015/TT-BTC, Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN theo các thuế suất khác nhau theo từng khu sản xuất và Chi nhánh và được miễn hoặc giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho một số khu sản xuất.

Đối với hoạt động kinh doanh khác, Công ty chịu thuế suất thuế TNDN là 20% trên thu nhập phát sinh.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

30 THUẾ TNDN (tiếp theo)

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	249.970.777.615	391.779.499.957
Thuế tính ở thuế suất 20%	49.994.155.523	78.355.899.992
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(57.944.262.739)	(88.748.052.895)
Chi phí không được khấu trừ	1.950.602.746	1.077.341.120
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại (**)	11.505.642.721	11.741.240.022
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	107.144.160	(640.797.270)
Dự phòng thiếu của năm trước	-	304.502.435
Chi phí thuế TNDN (*)	5.613.282.411	2.090.133.404
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	5.613.282.411	2.090.133.404
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	5.613.282.411	2.090.133.404

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Đây là khoản lỗ tính thuế phát sinh tại Chi nhánh của Công ty do Chi nhánh là một đơn vị kê khai thuế độc lập. Các khoản lỗ tính thuế này có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Chi nhánh của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2021	Chưa thanh tra thuế	56.346.272.900	-	56.346.272.900
2022	Chưa thanh tra thuế	50.153.069.400	-	50.153.069.400
2023	Chưa thanh tra thuế	58.236.122.775	-	58.236.122.775
2024	Chưa thanh tra thuế	58.706.200.110	-	58.706.200.110
2025	Chưa thanh tra thuế	57.528.213.605	-	57.528.213.605

Chi nhánh của Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Chi nhánh của Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	94.983.067.778	93.952.648.614
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.331.939.306	51.774.056.322
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.055.152.127	13.940.655.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.511.570.551	19.760.939.534
Chi phí vận chuyển	20.682.380.393	19.931.581.166
Chi phí công cụ, dụng cụ	13.144.987.289	10.377.544.580
Chi phí hoa hồng đại lý	4.711.918.787	4.043.435.034
Chi phí công tác	2.486.897.586	2.673.723.617
Phí quản lý	-	8.331.381.975
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng)	11.325.608	(9.876.980.390)
phải trả dài hạn	15.702.966.673	13.840.188.130
Khác		
	<u>269.622.206.098</u>	<u>228.749.174.580</u>

32 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG ("BCLCTT")

(a) Số tiền cho vay thực chi và chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trong năm tài chính

	2025 VND	2024 VND
Tiền chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	21.242.635.000	-
Cho vay theo khế ước thông thường	7.100.000.000	-
	<u>28.342.635.000</u>	<u>-</u>

(b) Số tiền đã thực thu từ khoản gốc cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trong năm tài chính

	2025 VND	2024 VND
Tiền thu nợ gốc cho vay theo khế ước thông thường	6.000.000.000	-
Tiền thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	5.000.000.000
	<u>6.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>

32 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (“BCLCTT”) (tiếp theo)**(c) Các giao dịch không bằng tiền trọng yếu ảnh hưởng đến BCLCTT**

	2025 VND	2024 VND
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước	3.199.285.153	2.204.625.917
Các giao dịch không bằng tiền liên quan đến mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1.801.636.599	5.921.001.322
Nhận cổ tức thông qua cân trừ khoản tạm ứng	-	10.000.000.000

(d) Các khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không được sử dụng 21.188.760.000 Đồng do có sự hạn chế trong thời gian hiệu lực của hợp đồng cầm cố tiền gửi cho các khoản vay tại ngân hàng của Công ty và một công ty con (Thuyết minh 4(a)). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản mục tiền và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nào đang nắm giữ nhưng không được sử dụng do có các sự hạn chế.

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết các cổ đông được nêu trong Thuyết minh 20(b).

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 4(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan chính như sau:

Bên liên quan

Chi nhánh Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu
 Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định
 Công ty TNHH Một thành viên Việt Úc - Bến Tre
 Công ty TNHH MTV Việt - Úc Cà Mau
 Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng
 Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An
 Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước
 Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận
 Công ty TNHH Việt Úc - Phù Mỹ
 Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh
 Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh
 Công ty CP Việt Úc - Ngọc Hiển
 Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc
 Công ty TNHH Nhà máy Thủy sản Việt Úc
 Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản
 Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Việt Úc
 Công ty TNHH Khách sạn - Việt Úc
 Công ty TNHH Nông Nghiệp Việt Úc - Châu Thành
 Công ty TNHH Một Thành Viên Việt Úc - Hòn Khoai
 Công ty TNHH Việt Úc - Đồng Tháp
 Công ty TNHH Việt Úc - Trà Vinh
 Công ty TNHH Du lịch Phú Quốc Việt Úc
 Công ty Cổ phần Việt Úc Kiên Giang
 Công ty TNHH Chăn Nuôi Việt Úc - Thuận Nam
 Công ty TNHH Một Thành Viên Bưởi Da Xanh Việt Úc
 - Cần Thơ

Bà Nguyễn Kim Thùà

Ông Lương Thanh Diễn

Ông Mã Tùng

Mối quan hệ

[illegible]

Công ty của cổ đông
Công ty của cổ đông
Công ty của cổ đông
Công ty của cổ đông
Cổ đông lớn và bên liên
quan của Chủ tịch Hội
đồng Quản trị
Bên liên quan của Chủ
tịch Hội đồng Quản trị
Thành viên Hội đồng
Quản trị

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2025 VND	2024 VND
i) Doanh thu bán hàng		
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	20.730.473.051	31.124.189.034
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	7.135.454.977	7.706.911.261
Công ty TNHH MTV Việt - Úc Cà Mau	3.682.350.414	10.770.478.074
Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	3.333.585.676	4.021.975.260
Công ty TNHH Một thành viên Việt Úc - Bến Tre	2.296.765.979	3.951.991.078
Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	1.772.602.840	4.017.912.899
Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	1.743.408.929	325.470.914
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	885.441.889	3.267.613.513
Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	228.339.318	2.440.408.508
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	1.904.089	-
Công ty TNHH Việt Úc - Phù Mỹ	-	1.483.349.388
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	-	40.500.000
Công ty TNHH Nhà máy Thủy sản Việt Úc	-	21.723.900
	<u>41.810.327.162</u>	<u>69.172.523.829</u>

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	18.862.599.552	20.053.122.000
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	8.579.030.154	2.332.809.008
Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	5.946.400.405	1.689.434.755
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	3.499.515.125	9.373.885.938
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	2.919.685.357	7.223.080.466
Bà Nguyễn Kim Thừa	1.837.200.000	1.477.200.000
Công ty TNHH Việt Úc - Phù Mỹ	1.563.880.914	1.011.039.238
Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Việt Úc	722.513.412	722.513.412
Công ty TNHH Một thành viên Việt Úc - Bến Tre	430.314.926	615.781.980
Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	267.249.732	-
Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	183.073.008	1.183.248
Công ty TNHH MTV Việt - Úc Cà Mau	90.837.346	14.713.278
Chi nhánh Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	60.395.448	66.119.871
Công ty CP Việt Úc - Ngọc Hiền	34.228.440	-
Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	16.776.310	-
Công ty CP Cá tra Việt Úc	10.794.928	508.550
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	7.128.000	13.837.732
Công ty TNHH Nhà máy Thủy sản Việt Úc	2.350.002	2.000.004
Công ty TNHH Khách sạn Việt Úc	-	35.506.420
	<u>45.033.973.059</u>	<u>44.632.735.900</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2025 VND	2024 VND
iii) Các khoản lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.035.207.756	2.931.099.234
Ông Nigel Philip Preston	525.207.756	525.207.756
Ông Seokhee Won	200.000.000	-
Bà Trần Thị Thu Thảo	105.000.000	-
Ông Nguyễn Cao Nguyên	125.000.000	250.000.000
Ông Nguyễn Quốc Trung	40.000.000	-
Bà Dương Thị Trúc Ly	40.000.000	-
Ông Trần Quốc Tuấn	-	2.155.891.478
Lương và thù lao của Ban Giám đốc	5.166.443.862	4.993.850.701
Ông Tôn Thất Đức	4.550.000.000	4.550.100.000
Ông Nguyễn Cảnh	509.943.862	-
Ông Bùi Nguyễn Minh Trường	106.500.000	443.750.701
	<u>6.201.651.618</u>	<u>7.924.949.935</u>

Ông Lương Thanh Văn, ông Lương Văn Sĩ, ông Mã Tùng, ông Lương Peter Chương, ông Lê Quang Minh không nhận lương và thù lao với vai trò thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát tại Công ty.

Thù lao của ông Seokhee Won, bà Trần Thị Thu Thảo, ông Nguyễn Quốc Trung, bà Dương Thị Trúc Ly bắt đầu phát sinh từ tháng 7 năm 2025.

iv) Cổ tức và lợi nhuận được chia (Thuyết minh 25)

Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	127.710.000.000	237.929.670.000
Công ty TNHH MTV Việt - Úc Cà Mau	57.000.000.000	54.000.000.000
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	29.700.000.000	54.648.141.678
Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	20.055.608.506	11.916.348.692
Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	17.637.314.216	25.458.126.779
Công ty TNHH Một thành viên Việt Úc - Bến Tre	17.564.585.485	12.000.000.000
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	14.921.005.491	17.715.852.089
Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	5.132.799.998	30.072.125.236
	<u>289.721.313.696</u>	<u>443.740.264.474</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2025 VND	2024 VND
v) Chia cổ tức (Thuyết minh 21)		
Bà Nguyễn Kim Thừa	-	97.567.460.640
Ông Lương Thanh Văn	-	33.538.554.660
Viet Uc Hong Kong Limited	-	28.492.551.360
Lotus Asia Investments Limited	-	18.974.215.260
STIC Pan-Asia 4th Industry Growth Private Equity Fund	-	12.135.869.460
STIC Private Equity Fund III L.P	-	10.370.656.920
Daiwa-Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	-	2.824.659.240
STIC Shariah Private Equity Fund III L.P	-	1.765.212.540
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	-	1.353.257.880
Khác	-	43.117.558.380
	-	250.139.996.340

vi) Biến động về đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 4(b))

Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc	374.925.000.000	-
Công ty CP Cá tra Việt Úc	16.700.000.000	15.800.000.000
Công ty CP Việt Úc - Ngọc Hiến	2.154.500.000	18.440.000.000
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	1.400.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	(374.925.000.000)	240.240.900.938
Công ty TNHH Việt Úc - Phù Mỹ	-	8.000.000.000
	20.254.500.000	282.780.900.938

vii) Hoạt động tài chính**Cho vay**

Công ty TNHH Nhà máy Thủy sản Việt Úc	1.000.000.000	-
Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc	100.000.000	-
	1.100.000.000	-

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	2025 VND	2024 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	755.787.732	-
Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	515.840.326	-
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	448.184.028	12.880.000
Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	371.192.422	25.744.140
Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	168.804.656	-
Công ty TNHH Một thành viên Việt Úc - Bến Tre	-	180.800.000
	<u>2.259.809.164</u>	<u>219.424.140</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH Nhà máy Thủy sản Việt Úc	1.000.000.000	-
Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc	100.000.000	-
	<u>1.100.000.000</u>	<u>-</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	19.501.388.415	-
Bên liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	470.000.000	500.000.000
Công ty TNHH Nông Nghiệp Việt Úc - Châu Thành	2.274.864	2.274.864
Công ty TNHH Một Thành Viên Việt Úc - Hòn Khoai	2.274.864	2.274.864
Công ty TNHH Việt Úc - Đồng Tháp	2.274.864	2.274.864
Công ty TNHH Việt Úc - Trà Vinh	2.274.864	2.274.864
Công ty TNHH Du lịch Phú Quốc Việt Úc	2.274.864	2.274.864
Công ty TNHH Một Thành Viên Yến Sào Việt Úc		
Hộ Phòng	5.131.464	2.274.864
Công ty Cổ phần Việt Úc - Côn Đảo	1.252.800	-
Thành viên Hội đồng Quản trị	-	500.000.000
	<u>19.989.146.999</u>	<u>1.013.649.184</u>
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Việt Úc	<u>3.353.248.134</u>	<u>3.937.437.926</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2025 VND	2024 VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	8.125.700.000	12.631.660.000
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	1.556.219.823	479.609.444
Công ty TNHH Việt Úc - Phù Mỹ	135.036.500	180.052.500
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	7.128.000	-
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	4.035.699	1.090.750.109
Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	460.000	-
Công ty CP Cá tra Việt Úc	152.245	-
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	-	6.991.486.080
Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	-	403.917.753
Công ty TNHH Một thành viên Việt Úc - Bến Tre	-	288.809.495
	<u>9.828.732.267</u>	<u>22.066.285.381</u>

Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 13)

Công ty TNHH MTV Việt - Úc Cà Mau	1.451.927.994	5.134.278.408
Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	-	11.267.864.020
Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	-	9.775.973.649
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	-	6.438.228.748
Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	-	3.685.738.510
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	-	427.122.858
	<u>1.451.927.994</u>	<u>36.729.206.193</u>

Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)

Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	7.284.147.911	7.284.147.911
Công ty TNHH Chăn Nuôi Việt Úc - Thuận Nam	253.210	-
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	-	5.000.000.000
Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	-	5.000.000.000
Công ty TNHH Việt - Quảng Ninh	-	100.544.341
	<u>7.284.401.121</u>	<u>17.384.692.252</u>

34 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2025 VND	2024 VND
Dưới 1 năm	1.421.947.348	3.219.435.924
Từ 1 đến 5 năm	735.416.656	937.963.596
Trên 5 năm	6.393.284	22.554.660
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>2.163.757.288</u>	<u>4.179.954.180</u>

(b) Cam kết góp vốn

Cam kết về góp vốn vào công ty con theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được cấp như sau:

	2025 VND	2024 VND
Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	<u>23.421.000.000</u>	<u>23.421.000.000</u>

(c) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng như sau:

	2025 VND	2024 VND
Dự án phát triển công nghệ trong chương trình cải thiện di truyền tôm thẻ	15.842.923.018	-
Dự án phát triển công nghệ tôm thẻ chân trắng giai đoạn 4	-	12.361.920.000
Các dự án khác	284.143.816	1.415.499.849
	<u>16.127.066.834</u>	<u>13.777.419.849</u>

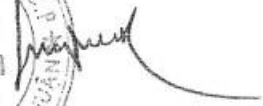
34 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Công ty hiện không có nhiều hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là sản xuất kinh doanh thủy sản và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo tài chính riêng đã được Giám đốc thừa ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật phê chuẩn ngày 27 tháng 3 năm 2026.



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập và Kế toán trưởng



Nguyễn Cảnh
Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền

